Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
Số 75, đường Yên Ninh, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Phó Chủ tịch
Ông Nông Hữu Đức	Ủy viên
Ông Lê Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lan	Ủy viên
Ông Trần Mạnh Hữu	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2014)
Ông Phan Quốc Công	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 9 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 658 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2015, từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1924-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 06 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**803.375.163.715**	**776.212.347.308**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**292.169.010.449**	**256.584.762.183**
1. Tiền	111		97.169.010.449	96.084.762.183
2. Các khoản tương đương tiền	112		195.000.000.000	160.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.988.845.000**	**256.983.146**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.988.845.000	256.983.146
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**223.298.407.001**	**240.161.029.284**
1. Phải thu khách hàng	131		182.470.133.670	218.106.878.513
2. Trả trước cho người bán	132		32.850.665.248	18.015.319.301
3. Các khoản phải thu khác	135		12.213.414.669	11.071.518.583
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.235.806.586)	(7.032.687.113)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**264.740.415.866**	**263.884.036.371**
1. Hàng tồn kho	141		265.376.881.292	264.568.685.236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(636.465.426)	(684.648.865)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21.178.485.399**	**15.325.536.324**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.615.021.410	3.178.813.956
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.292.488.599	5.933.223.534
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		752.607.942	1.387.567.546
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	12.518.367.448	4.825.931.288
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+269)	**200**		**328.674.268.205**	**311.502.313.944**
I. Tài sản cố định	**220**		**283.199.321.367**	**265.228.485.766**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	198.372.415.569	188.072.342.095
- Nguyên giá	*222*		*371.948.373.887*	*338.048.992.141*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(173.575.958.318)*	*(149.976.650.046)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	37.297.899.658	28.412.121.582
- Nguyên giá	*228*		*38.857.990.745*	*29.637.105.733*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.560.091.087)*	*(1.224.984.151)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	47.529.006.140	48.744.022.089
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**6.528.078.540**	**6.190.480.105**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	6.028.078.540	5.690.480.105
2. Đầu tư dài hạn khác	258		500.000.000	500.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.029.742.487**	**2.510.036.332**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.996.424.658	1.786.977.337
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.051.003.719	723.058.995
3. Tài sản dài hạn khác	268		982.314.110	-
IV. Lợi thế thương mại	**269**		**32.917.125.811**	**37.573.311.741**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.132.049.431.920**	**1.087.714.661.252**

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**261.287.002.621**	**334.741.827.599**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**261.111.002.621**	**333.610.322.421**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	34.437.749.427	114.061.473.364
2. Phải trả người bán	312		126.292.508.292	116.900.152.262
3. Người mua trả tiền trước	313		1.343.068.441	506.622.737
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	35.783.630.767	43.079.627.098
5. Phải trả người lao động	315		33.903.689.496	32.918.844.609
6. Chi phí phải trả	316	15	12.955.005.299	10.734.319.616
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	12.473.865.180	11.897.967.693
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.921.485.719	3.511.315.042
II. Nợ dài hạn	**330**		**176.000.000**	**1.131.505.178**
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	118.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		176.000.000	1.013.505.178
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**788.600.646.381**	**683.995.501.690**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**787.286.212.503**	**683.250.010.404**
1. Vốn điều lệ	411		246.764.330.000	246.764.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.747.160.000	153.747.160.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(3.593.000)	(3.593.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		179.264	179.264
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		241.490.719.768	155.887.618.612
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.573.685.480	15.426.539.765
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		129.713.730.991	111.427.775.763
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**1.314.433.878**	**745.491.286**
1. Nguồn kinh phí	432		399.473.286	669.891.286
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		914.960.592	75.600.000
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**82.161.782.918**	**68.977.331.963**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**1.132.049.431.920**	**1.087.714.661.252**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại (USD)	47.801,69	2.408,41

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
M.S.D.N: 0100100056 - C.T.C.P - Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Thúy	Đinh Trung Kiên	Trần Tức Mã
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**1.660.275.159.181**	**1.691.084.220.534**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.553.337.567	8.720.094.110
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1.650.721.821.614**	**1.682.364.126.424**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	936.340.734.687	961.230.322.194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**714.381.086.927**	**721.133.804.230**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	5.495.740.891	5.617.837.404
7. Chi phí tài chính	22	21	45.283.528.203	22.126.999.958
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.913.566.637*	*20.612.227.436*
8. Chi phí bán hàng	24		331.656.848.718	341.998.801.193
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		128.310.104.599	135.951.817.285
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**214.626.346.298**	**226.674.023.198**
11. Thu nhập khác	31		2.981.870.874	3.990.957.680
12. Chi phí khác	32		7.037.771.068	514.124.378
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**(4.055.900.194)**	**3.476.833.302**
14. Lãi trong công ty liên kết	45	12	590.330.534	757.916.304
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	**50**		**211.160.776.638**	**230.908.772.804**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		48.124.062.116	59.713.180.058
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(327.944.724)	2.645.862
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**163.364.659.246**	**171.192.946.884**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		*17.546.200.083*	*21.770.784.584*
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		*145.818.459.163*	*149.422.162.300*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**23**	**5.910**	**6.255**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
M.S.D.N: 0100108656 - C.T.C.P
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Thúy	Đinh Trung Kiên	Trần Túc Mã
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**211.160.776.638**	**230.908.772.804**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.584.365.308	22.156.243.959
Các khoản dự phòng	03	(2.845.063.966)	(427.600.465)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.053.521)	(61.917.559)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(5.344.695.269)	(1.695.232.641)
Chi phí lãi vay	06	3.913.566.637	20.612.227.436
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**232.466.895.827**	**271.492.493.534**
Thay đổi các khoản phải thu	09	17.214.330.331	72.045.437.588
Thay đổi hàng tồn kho	10	(808.196.056)	23.284.999.434
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.975.614.970)	(65.126.562.471)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.645.654.775)	(2.873.091.950)
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.471.096.717)	(21.349.390.791)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(54.823.747.329)	(49.131.898.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***184.956.916.311***	***228.341.986.659***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(45.012.168.456)	(57.537.560.677)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	95.454.545	197.999.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.788.845.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	56.983.146	867.314.815
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(337.598.435)	(4.369.823.618)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.012.121.038	4.484.256.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(41.974.053.162)***	***(56.357.813.051)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	123.366.090.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	37.878.628.574	272.917.347.693
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117.620.352.511)	(388.934.158.532)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.656.890.946)	(27.077.743.745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(107.398.614.883)***	***(19.728.464.584)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**35.584.248.266**	**152.255.709.024**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**256.584.762.183**	**104.329.053.159**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**292.169.010.449**	**256.584.762.183**

Nguyễn Ngọc Thúy	Đinh Trung Kiên	Trần Túc Mã
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656. Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 6 năm 2014.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 04 công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco, Công ty TNHH MTV Traphacosapa, Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk và Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.341 (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.314).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con".

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 năm đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	12.347.197.566	8.935.185.253
Tiền gửi ngân hàng	84.821.812.883	86.333.523.426
Tiền đang chuyển	-	816.053.504
Các khoản tương đương tiền (*)	195.000.000.000	160.500.000.000
	292.169.010.449	**256.584.762.183**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 (ba) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013 (Phân loại lại)
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.323.587.109	2.682.490.115
Nguyên liệu, vật liệu	123.445.698.563	113.815.515.956
Công cụ, dụng cụ	26.922.555	57.567.014
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.871.873.581	31.065.854.129
Thành phẩm	75.895.304.980	90.095.208.939
Hàng hoá	29.216.723.572	17.697.809.977
Hàng gửi đi bán	9.596.770.932	9.154.239.106
Cộng	**265.376.881.292**	**264.568.685.236**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(636.465.426)	(684.648.865)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**264.740.415.866**	**263.884.036.371**

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	9.499.001.840	2.682.962.066
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.769.207.879	1.892.811.493
	12.518.367.448	**4.825.931.288**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	**154.707.675.139**	**127.825.840.540**	**40.660.824.159**	**11.201.914.349**	**3.652.737.954**	**338.048.992.141**
Mua trong năm	85.705.000	8.061.737.805	6.367.347.806	1.382.491.001	-	15.897.281.612
Xây dựng cơ bản hoàn thành	5.359.765.492	14.388.825.560	-	-	-	19.748.591.052
Thanh lý, nhượng bán	-	(761.266.500)	(679.062.266)	(167.551.607)	-	(1.607.880.373)
Giảm khác	(138.610.545)	(47.990.000)	-	47.990.000	-	(138.610.545)
Tại ngày 31/12/2014	**160.014.535.086**	**149.467.147.405**	**46.349.109.699**	**12.464.843.743**	**3.652.737.954**	**371.948.373.887**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	**49.541.877.964**	**66.035.407.120**	**22.323.189.857**	**9.246.175.722**	**2.829.999.383**	**149.976.650.046**
Khấu hao trong năm	6.831.611.251	14.131.523.452	3.227.683.416	835.946.841	222.493.412	25.249.258.372
Thanh lý, nhượng bán	-	(748.250.275)	(595.537.673)	(167.551.607)	-	(1.511.339.555)
Giảm khác	(138.610.545)	(11.657.845)	-	11.657.845	-	(138.610.545)
Tại ngày 31/12/2014	**56.234.878.670**	**79.407.022.452**	**24.955.335.600**	**9.926.228.801**	**3.052.492.795**	**173.575.958.318**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	**103.779.656.416**	**70.060.124.953**	**21.393.774.099**	**2.538.614.942**	**600.245.159**	**198.372.415.569**
Tại ngày 31/12/2013	**105.165.797.175**	**61.790.433.420**	**18.337.634.302**	**1.955.738.627**	**822.738.571**	**188.072.342.095**

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 59.676.743.034 VND (31 tháng 12 năm 2013: 72.583.410.883 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với giá trị là 65.701.182.199 VND (31 tháng 12 năm 2013: 64.687.129.229 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	**29.252.589.263**	**101.187.570**	**283.328.900**	**29.637.105.733**
Mua trong năm	8.055.485.012	1.165.400.000	-	9.220.885.012
Tại ngày 31/12/2014	**37.308.074.275**	**1.266.587.570**	**283.328.900**	**38.857.990.745**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	**1.005.346.249**	**58.330.322**	**161.307.580**	**1.224.984.151**
Khấu hao trong năm	164.282.568	127.757.700	43.066.668	335.106.936
Tại ngày 31/12/2014	**1.169.628.817**	**186.088.022**	**204.374.248**	**1.560.091.087**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2014	**36.138.445.458**	**1.080.499.548**	**78.954.652**	**37.297.899.658**
Tại ngày 31/12/2013	**28.247.243.014**	**42.857.248**	**122.021.320**	**28.412.121.582**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, quyền sử dụng đất bao gồm:

Chi tiết	Diện tích (m^2)	Số tiền VND	Thời hạn sử dụng
- QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	283	2.618.528.525	Lâu dài
- QSD đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh (*)	876	7.795.378.640	
- QSD đất tại khu đô thị mới Hòa Vượng, TP. Nam Định	289	2.350.425.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP. Vinh (lô 581)	307	1.290.240.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP. Vinh (lô 582)	302	1.267.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị Vĩnh Điềm Trung, TP. Nha Trang	306	1.873.777.089	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, TP. Hạ Long	340	3.049.800.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Thanh Bình, TP. Hải Dương	250	3.518.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Văn Lâm, Hưng Yên (**)	31.047	4.972.028.674	Lâu dài
- QSD đất tại Đắk lắk	-	516.291.335	Lâu dài
- QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi, Phường Đông Hương, TP Thanh Hoá	518	3.500.078.454	Lâu dài
- QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2.710.406.558	Lâu dài
- QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	178	1.845.000.000	Lâu dài
	34.847	**37.308.074.275**	

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 2 thửa đất là thửa 647 có tổng diện tích là 652 m^2 với thời hạn sử dụng lâu dài và thửa 646 có tổng diện tích là 224 m^2 với thời hạn sử dụng đến ngày 27 tháng 8 năm 2016.

(**) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 073651 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp ngày 15 tháng 6 năm 2007, quyền sử dụng đất tại thửa đất số 228, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên có thời hạn 35 năm, từ ngày 03 tháng 4 năm 2003 đến ngày 03 tháng 4 năm 2038 với diện tích là 31.047 m^2.

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4.968.953.525 VND (31 tháng 12 năm 2013: 4.968.953.525 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**45.757.200.097**	**41.353.410.761**
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	39.625.039.554	31.053.543.886
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Thanh Hóa	-	3.460.545.454
Khác	1.834.387.724	2.541.548.602
Mua sắm tài sản cố định	**1.771.806.043**	**7.390.611.328**
	47.529.006.140	**48.744.022.089**

(*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy dược công nghệ cao tại khu đất 4,6 ha thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 400 tỷ VND với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên cấp phép thực hiện và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện số tiền đã chi để đền bù hoa màu và thi công một số hạng mục tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đăk Lăk	Tỉnh Đắk Lắk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá gốc của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	20.813.622.400	20.813.622.400
Lợi thế thương mại	(15.877.771.401)	(15.877.771.401)
Phần lãi phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	1.092.227.541	754.629.106
	6.028.078.540	**5.690.480.105**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	49%	49%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng tài sản	36.194.261.849	42.222.651.216
Tổng công nợ	25.514.881.790	31.320.614.670
Tài sản thuần	10.679.380.059	10.902.036.546
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	**4.996.280.809**	**5.048.097.089**

	2014 VND	2013 VND
Doanh thu	111.833.792.894	85.155.303.175
Lãi thuần	1.232.978.486	1.719.804.016
Lãi thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	**590.330.534**	**757.916.304**

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)	16.587.749.427	81.299.473.364
- Vay cá nhân (ii)	17.850.000.000	32.240.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	472.000.000
- Vay cá nhân	-	50.000.000
	34.437.749.427	**114.061.473.364**

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư khoản vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay:

(i) Ngày 15 tháng 4 năm 2013, Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (Công ty con) ký Hợp đồng cấp tín dụng số 34-2013/HĐTD-CNC với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty con. Hạn mức cho vay là 55.000.000.000 VND bao gồm dư nợ thực tế đến ngày 14 tháng 4 năm 2013 của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 37-2012/HĐTD-CNC ngày 11 tháng 4 năm 2012 chuyển sang). Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng/giấy nhận nợ kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào ngày 25 hàng tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty sử dụng tài sản cố định hữu hình (nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải) để đảm bảo cho khoản vay.

(ii) Các khoản vay cán bộ, nhân viên với thời hạn vay nhỏ hơn 12 tháng, cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất dao động từ 0,833%/tháng đến 1,2%/tháng.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.477.986.872	37.177.672.085
Thuế thu nhập cá nhân	4.365.851.654	4.668.577.099
Thuế giá trị gia tăng	939.546.241	1.233.377.914
Thuế khác	246.000	-
	35.783.630.767	**43.079.627.098**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí khảo sát chính sách bán hàng	5.336.700.000	-
Chi phí cộng tác viên	1.438.571.754	2.669.025.974
Chi phí lãi vay	376.352.375	933.882.455
Chi phí quảng cáo	-	2.500.000.000
Chi phí câu lạc bộ khách hàng	-	1.196.009.323
Chi phí khác	5.803.381.170	3.435.401.864
	12.955.005.299	**10.734.319.616**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	4.723.342.000	5.035.739.200
Kinh phí công đoàn	2.512.008.790	3.656.819.589
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.237.213.404	622.521.311
Cổ tức phải trả cổ đông	542.193.278	770.960.328
Bảo hiểm xã hội	322.140.588	576.931.109
Bảo hiểm y tế	43.423.898	90.007.512
Bảo hiểm thất nghiệp	28.638.879	56.367.134
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.064.904.343	1.088.621.510
	12.473.865.180	**11.897.967.693**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	**123.398.240.000**	**92.063.700.000**	**(3.593.000)**	**179.264**	**134.786.888.790**	**14.609.795.594**	**85.380.715.911**	**450.235.926.559**
Tăng vốn trong năm	123.366.090.000	61.683.460.000	-	-	-	-	-	185.049.550.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	149.422.162.300	149.422.162.300
Tạm chi cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	(24.930.812.000)	(24.930.812.000)
Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.202.950.745)	(2.202.950.745)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	82.783.369.822	816.744.171	(95.638.871.222)	(12.038.757.229)
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(583.000.085)	(583.000.085)
Trích quỹ đầu tư phát triển để thưởng	-	-	-	-	(61.682.640.000)	-	-	(61.682.640.000)
Khác	-	-	-	-	-	-	(19.468.396)	(19.468.396)
Số dư tại ngày 01/01/2014	**246.764.330.000**	**153.747.160.000**	**(3.593.000)**	**179.264**	**155.887.618.612**	**15.426.539.765**	**111.427.775.763**	**683.250.010.404**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	145.818.459.163	145.818.459.163
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.673.294.300)	(24.673.294.300)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.754.829.596)	(2.754.829.596)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	85.502.601.156	147.145.715	(99.839.895.852)	(14.190.148.981)
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(237.074.701)	(237.074.701)
Khác	-	-	-	-	100.500.000	-	(27.409.486)	73.090.514
Số dư tại ngày 31/12/2014	**246.764.330.000**	**153.747.160.000**	**(3.593.000)**	**179.264**	**241.490.719.768**	**15.573.685.480**	**129.713.730.991**	**787.286.212.503**

Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông và phân phối các quỹ theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các Công ty con.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014	2013 (Phân loại lại)
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	914.051.730.956	1.333.793.072.649
Doanh thu bán hàng hóa	745.409.888.895	355.790.947.635
Doanh thu cung cấp dịch vụ	813.539.330	1.500.200.250
	1.660.275.159.181	**1.691.084.220.534**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2014	2013 (Phân loại lại)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	419.301.922.727	661.138.546.257
Giá vốn của hàng hóa đã bán	516.989.565.292	299.679.654.379
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	49.246.668	412.121.559
	936.340.734.687	**961.230.322.194**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.012.121.038	3.791.788.710
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.053.521	61.917.559
Lãi bán hàng trả chậm	-	692.467.720
Chiết khấu thanh toán	361.138.732	759.012.490
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	120.427.600	312.650.925
	5.495.740.891	**5.617.837.404**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.913.566.637	20.612.227.436
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	352.266.615	1.502.808.519
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	41.017.694.951	-
Chi phí tài chính khác	-	11.964.003
	45.283.528.203	**22.126.999.958**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	382.800.597.230	443.465.463.872
Chi phí nhân công	269.646.347.842	283.370.840.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.442.255.232	22.156.243.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.318.459.227	168.677.436.867
Chi phí khác bằng tiền	146.472.370.823	92.298.093.842
	935.680.030.354	**1.009.968.078.682**

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	2014	2013
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	145.818.459.163	149.422.162.300
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	24.673.300	23.889.871
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**VND**	**5.910**	**6.255**

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài với Việt Nam.

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	3.613.546.029	4.608.926.433

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.507.341.567	3.228.476.230
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	11.655.940.998	10.110.122.358
Sau năm năm	28.691.052.816	31.126.618.875
	44.854.335.381	**44.465.217.463**

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản vay	34.437.749.427	114.179.473.364
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	292.169.010.449	256.584.762.183
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	787.286.212.503	683.250.010.404
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	292.169.010.449	256.584.762.183
Phải thu khách hàng và phải thu khác	189.200.578.846	212.529.725.076
Đầu tư ngắn hạn	1.988.845.000	256.983.146
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.769.207.879	1.892.811.493
Đầu tư dài hạn khác	500.000.000	500.000.000
Tổng cộng	**486.627.642.174**	**471.764.281.898**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	34.437.749.427	114.179.473.364
Phải trả khách hàng và phải trả khác	135.860.161.317	124.417.994.611
Chi phí phải trả	12.955.005.299	10.734.319.616
Tổng cộng	**183.252.916.043**	**249.331.787.591**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	56.899.694.250	26.024.329.930	2.694.258.259	1.316.577.552
Euro (EUR)	28.540.253	-	525.932.400	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 5,4 tỷ VND (năm 2013: 2,5 tỷ VND).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ (giảm)/tăng 688.754.989 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ (giảm)/tăng 2.283.589.467 VND.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	292.169.010.449	-	292.169.010.449
Phải thu khách hàng và phải thu khác	189.200.578.846	-	189.200.578.846
Đầu tư ngắn hạn	1.988.845.000	-	1.988.845.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.769.207.879	-	2.769.207.879
Đầu tư dài hạn khác	-	500.000.000	500.000.000
Tổng cộng	**486.127.642.174**	**500.000.000**	**486.627.642.174**
31/12/2014			
Các khoản vay	34.437.749.427	-	34.437.749.427
Phải trả khách hàng và phải trả khác	135.860.161.317	-	135.860.161.317
Chi phí phải trả	12.955.005.299	-	12.955.005.299
Tổng cộng	**183.252.916.043**	**-**	**183.252.916.043**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**302.874.726.131**	**500.000.000**	**303.374.726.131**

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	256.584.762.183	-	256.584.762.183
Phải thu khách hàng và phải thu khác	212.529.725.076	-	212.529.725.076
Đầu tư ngắn hạn	256.983.146	-	256.983.146
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.892.811.493	-	1.892.811.493
Đầu tư dài hạn khác	-	500.000.000	500.000.000
Tổng cộng	**471.264.281.898**	**500.000.000**	**471.764.281.898**
31/12/2013			
Các khoản vay	114.061.473.364	118.000.000	114.179.473.364
Phải trả khách hàng và phải trả khác	124.417.994.611	-	124.417.994.611
Chi phí phải trả	10.734.319.616	-	10.734.319.616
Tổng cộng	**249.213.787.591**	**118.000.000**	**249.331.787.591**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**222.050.494.307**	**382.000.000**	**222.432.494.307**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	2014	2013
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	10.287.782.175	9.225.545.241
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	24.849.862.376	25.447.429.357
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	2.347.339.080	-
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	125.710.000	-
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	127.022.099	-
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	-	16.539.482.000
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	**24.902.061.350**	**24.617.275.000**

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	3.340.286.362	2.617.370.528
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	918.426.976	3.446.219.869
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	**542.193.278**	**770.960.328**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Lương	1.680.580.354	1.459.215.000
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.610.441.930	1.583.890.192
	3.291.022.284	**3.043.105.192**

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2015, Traphaco đã nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Thái Nguyên từ 49% vốn điều lệ (tương đương 21.182 cổ phiếu) thành 51% vốn điều lệ (tương đương 22.052 cổ phiếu). Theo đó, Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Thái Nguyên được chuyển đổi từ công ty liên kết thành công ty con của Traphaco.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Số dư tại ngày 31/12/2013 trước phân loại lại	Phân loại lại	Số dư tại ngày 31/12/2013 sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Thuyết minh số 6 - Hàng tồn kho			
Thành phẩm	89.649.200.221	446.008.718	90.095.208.939
Hàng hoá	18.143.818.695	(446.008.718)	17.697.809.977

29. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau (Tiếp theo):

	Năm 2013 trước phân loại lại	Phân loại lại	Năm 2013 sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Thuyết minh số 18 - Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán thành phẩm	1.105.202.737.561	228.590.335.088	1.333.793.072.649
Doanh thu bán hàng hóa	584.381.282.723	(228.590.335.088)	355.790.947.635
Thuyết minh số 19 - Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp			
Giá vốn của thành phẩm	423.235.903.317	237.902.642.940	661.138.546.257
Giá vốn của hàng hóa	537.994.418.877	(238.314.764.498)	299.679.654.379
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	-	412.121.559	412.121.559

Nguyễn Ngọc Thúy	Đinh Trung Kiên	Trần Túc Mã
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 06 tháng 3 năm 2015